Phan Hải Âu

Digitally signed by Phan Hải Âu
Date: 2022.08.15 17:48:58 +07:00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/CV-PSD
V/v: CBTT BCTC hợp nhất bán niên năm 2022

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố

   - Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2022 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2022 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

   - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2022.

   - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 108 /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh KQKD trên báo cáo hợp nhất soát xét bán niên năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: **- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niên yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2022 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	4,056,273,928,328	3,726,440,664,840	9%
Lợi nhuận sau thuế	67,280,247,033	50,244,077,940	34%

Trong kỳ, biên lợi nhuận của công ty mẹ vẫn được duy trì, đồng thời hoạt động kinh doanh của công ty con có lợi nhuận đó là hai yếu tố chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty tăng 34% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN HẢI ÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
	Ông Sơn Chí Tân	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
	Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Trụ sở chính	P.207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12636
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.559.595.830.958**	**2.502.859.204.133**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**96.952.919.437**	**990.880.289.576**
111	Tiền		95.952.919.437	118.180.289.576
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	872.700.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**291.403.920.789**	**37.994.407.003**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	60.224.218.617	39.102.385.614
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(27.920.297.828)	(1.107.978.611)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	259.100.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**719.357.257.468**	**867.676.451.883**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	833.196.250.678	983.111.081.977
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.211.270.006	1.107.066.731
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	45.450.424.363	45.590.648.536
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.500.687.579)	(162.132.345.361)
140	**Hàng tồn kho**	9	**1.309.734.097.044**	**574.836.669.547**
141	Hàng tồn kho		1.324.088.008.176	589.319.701.728
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.353.911.132)	(14.483.032.181)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**142.147.636.220**	**31.471.386.124**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.427.166.451	579.298.487
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	128.620.469.769	30.792.087.637
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	100.000.000	100.000.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**88.710.623.440**	**83.754.390.702**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.462.025.244**	**3.125.550.012**
216	Phải thu dài hạn khác		3.462.025.244	3.125.550.012
220	**Tài sản cố định**		**76.260.827.394**	**70.380.844.628**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.465.178.480	6.915.702.871
222	Nguyên giá		23.060.462.874	15.678.379.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.595.284.394)	(8.762.676.845)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	62.795.648.914	63.465.141.757
228	Nguyên giá		64.793.063.419	64.462.527.563
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.997.414.505)	(997.385.806)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**-**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**8.987.770.802**	**10.247.996.062**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	381.520.802	685.496.062
269	Lợi thế thương mại	12	8.606.250.000	9.562.500.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.648.306.454.398**	**2.586.613.594.835**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.148.897.329.695**	**2.156.853.467.165**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.147.690.311.426**	**2.155.046.448.896**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	495.381.903.845	906.303.795.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.533.209.565	13.420.452.468
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	5.224.961.672	12.617.444.972
314	Phải trả người lao động		13.314.546.078	33.247.450.765
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.408.962.095	6.479.386.393
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	172.599.606.481	166.627.279.991
320	Vay ngắn hạn	17	1.425.512.522.227	1.005.463.839.389
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.714.599.463	10.886.799.463
330	**Nợ dài hạn**		**1.207.018.269**	**1.807.018.269**
337	Phải trả dài hạn khác		1.207.018.269	1.807.018.269
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**499.409.124.703**	**429.760.127.670**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**499.409.124.703**	**429.760.127.670**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*306.826.230.000*	*306.826.230.000*
415	Cổ phiếu quỹ	19	-	(4.551.274.315)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	193.793.744.434	136.866.476.521
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*126.729.534.246*	*26.707.595.847*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm này*		*67.064.210.188*	*110.158.880.674*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.210.849.731)	(9.381.304.536)
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.648.306.454.398**	**2.586.613.594.835**

Nguyễn Văn Nghĩa	Phan Hải Âu	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 15 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.053.534.258.246**	**3.726.440.664.840**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(157.686.833.890)	(78.725.219.058)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**3.895.847.424.356**	**3.647.715.445.782**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(3.692.850.820.011)**	**(3.460.571.901.617)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**202.996.604.345**	**187.143.544.165**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	24.754.387.264	18.731.377.220
22	Chi phí tài chính	26	(44.937.002.126)	(14.731.642.898)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	26	*(15.570.617.624)*	*(14.008.728.606)*
25	Chi phí bán hàng	27	(78.395.467.421)	(67.570.636.525)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(23.267.564.407)	(63.618.410.364)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**81.150.957.655**	**59.954.231.598**
31	Thu nhập khác		222.966.201	3.724.851.617
32	Chi phí khác		(4.305.661)	(766.729.516)
40	**Lợi nhuận khác**		**218.660.540**	**2.958.122.101**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**81.369.618.195**	**62.912.353.699**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**(14.089.371.162)**	**(12.668.275.759)**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	29	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**67.280.247.033**	**50.244.077.940**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty**		**67.064.210.188**	**49.708.221.886**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**216.036.845**	**535.856.054**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20(a)	**2.186**	**1.634**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20(b)	**2.186**	**1.634**

Nguyễn Văn Nghĩa	Phan Hải Âu	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**81.369.618.195**	**62.912.353.699**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		2.788.886.248	1.362.791.527
03	Các khoản dự phòng		26.051.540.386	38.887.491.010
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	44.205.200
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.790.296.816)	(12.329.054.467)
06	Chi phí lãi vay		15.570.617.624	14.008.728.606
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**116.990.365.637**	**104.886.515.575**
09	Giảm các khoản phải thu		30.596.710.729	99.815.943.445
10	Tăng hàng tồn kho		(734.768.306.448)	(3.564.145.124)
11	Giảm các khoản phải trả		(362.526.479.288)	(96.944.790.257)
12	Tăng chi phí trả trước		(12.543.892.704)	(22.219.781)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(17.136.407.493)	(630.308.120)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.669.029.272)	(14.706.218.775)
15	Thuế TNDN đã nộp		(21.275.951.534)	(20.087.349.319)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(172.200.000)	(157.400.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.028.505.190.373)**	**68.590.027.644**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(7.712.619.014)	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		(259.100.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		-	34.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(311.250.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		24.994.155.410	15.922.826.110
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(242.129.713.604)**	**49.922.826.110**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		2.680.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn		2.158.967.046.737	1.648.752.323.035
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.738.918.363.899)	(2.319.599.296.586)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(46.021.149.000)	(30.412.766.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**376.707.533.838**	**(701.259.739.551)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(893.927.370.139)**	**(582.746.885.797)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3	**990.880.289.576**	**1.081.274.507.950**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**96.952.919.437**	**498.527.622.153**

Nguyễn Văn Nghĩa	Phan Hải Âu	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco"), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; kinh doanh thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm công ty có 282 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 284 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết và 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92.5%	92.5%	51%	51%
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	100%	100%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20%	20%	20%	20%
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vu Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phầm mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25%	11,25%	11,25%	11,25%

(*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ/năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong công ty liên kết, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nhóm công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ/năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ/năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5%
Máy móc thiết bị	20%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm	20%
Quyền sử dụng tài sản	3,125%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh hợp nhất của kỳ/năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh hợp nhất trong kỳ/năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ/năm mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Nhóm công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm công ty thì Nhóm công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ/năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ/năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ/năm hay một kỳ/năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/năm cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	508.156.381	669.817.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.444.763.056	117.510.471.805
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	872.700.000.000
	96.952.919.437	990.880.289.576

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	60.224.218.617	32.303.920.789	(27.920.297.828)

	Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	39.102.385.614	40.356.970.000	(1.107.978.611)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	259.100.000.000	259.100.000.000	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	42.303.097.999	17.756.596.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	33.920.933.203	114.934.609.230
Công ty TNHH Công Nghệ Viễn Thông Thanh Anh	35.766.673.468	10.560.144.468
Công ty TNHH Lan Anh	33.743.802.182	10.442.695.181
Công ty TNHH Điện Máy Gia Khang	18.800.795.110	17.554.089.991
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	9.372.379.242	24.943.908.076
Công ty TNHH Cao Phong	7.519.948.528	9.932.147.124
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT	5.395.451.496	29.609.619.062
Khác	477.503.557.753	567.621.740.772
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	168.869.611.697	179.755.532.073
	833.196.250.678	983.111.081.977

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 215.700.926.803 đồng và 226.064.372.146 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	2.211.270.006	1.107.066.731

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	26.452.013.010	18.456.942.858
Tạm ứng nhân viên	461.825.016	490.000.000
Phải thu tiền lãi ngân hàng	90.411	2.974.602.740
Khác	4.199.465.388	3.019.725.395
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	14.337.030.538	20.649.377.543
	45.450.424.363	45.590.648.536

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên liên quan	167.815.654.205	12.374.701.021	155.440.953.184	Trên 3 năm
Khác	47.885.272.598	41.825.538.203	6.059.734.395	Từ 1 - 3 năm
	215.700.926.803	54.200.239.224	161.500.687.579	

	Tại ngày 31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên liên quan	177.666.305.341	21.756.295.929	155.910.009.412	Trên 3 năm
Khác	48.398.066.805	42.175.730.856	6.222.335.949	Từ 1 - 3 năm
	226.064.372.146	63.932.026.785	162.132.345.361	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	151.947.587.216	-	180.478.962.973	-
Hàng hóa	1.171.026.101.803	(14.353.911.132)	408.237.743.984	(14.483.032.181)
Hàng gửi bán	1.114.319.157	-	602.994.771	-
	1.324.088.008.176	(14.353.911.132)	589.319.701.728	(14.483.032.181)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.483.032.181	14.483.032.181
Hoàn nhập dự phòng	(129.121.049)	-
Số dư cuối kỳ/năm	14.353.911.132	14.483.032.181

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay trả trước	11.923.926.384	-
Khác	1.503.240.067	579.298.487
	13.427.166.451	579.298.487

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	164.432.511	274.054.185
Khác	217.088.291	411.441.877
	381.520.802	685.496.062

Biến động chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.264.794.549	1.489.933.862
Tăng	18.669.384.698	10.302.748.277
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.125.491.994)	(10.527.887.590)
Số dư cuối kỳ/năm	13.808.687.253	1.264.794.549

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.997.569.766	-	6.415.198.551	4.265.611.399	15.678.379.716
Mua trong kỳ	-	-	4.883.392.411	200.760.747	5.084.153.158
Phân loại lại	-	80.300.000	(80.300.000)	-	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	2.297.930.000	2.297.930.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.997.569.766	80.300.000	11.218.290.962	6.764.302.146	23.060.462.874
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	-	4.824.341.867	3.938.334.978	8.762.676.845
Khấu hao trong kỳ	124.939.244	-	481.101.409	226.566.896	832.607.549
Phân loại lại	-	80.300.000	(80.300.000)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	124.939.244	80.300.000	5.225.143.276	4.164.901.874	9.595.284.394
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.997.569.766	-	1.590.856.684	327.276.421	6.915.702.871
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.872.630.522	-	5.993.147.686	2.599.400.272	13.465.178.480

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,8 tỷ đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.462.219.163	1.000.308.400	64.462.527.563
Mua trong kỳ	-	330.535.856	330.535.856
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	63.462.219.163	1.330.844.256	64.793.063.419
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	997.385.806	997.385.806
Khấu hao trong kỳ	991.597.174	8.431.525	1.000.028.699
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	991.597.174	1.005.817.331	1.997.414.505
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	63.462.219.163	2.922.594	63.465.141.757
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	62.470.621.989	325.026.925	62.795.648.914

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 912,63 triệu đồng).

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại chủ yếu phát sinh từ việc mua các công ty con.

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.562.500.000	11.475.000.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(956.250.000)	(1.912.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	8.606.250.000	9.562.500.000

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	111.576.863.820	111.576.863.820	244.309.325.700	244.309.325.700
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd.	106.492.060.285	106.492.060.285	108.014.524.752	108.014.524.752
Dell Global B.V. (Singapore Branch) - TT IGF	71.194.486.948	71.194.486.948	98.903.899.700	98.903.899.700
Asus Global Pte.Ltd	33.436.301.640	33.436.301.640	96.305.496.660	96.305.496.660
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	26.519.857.397	26.519.857.397	64.773.928.709	64.773.928.709
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	22.319.242.391	22.319.242.391	103.569.678.948	103.569.678.948
Candy Hoover Group SRL	3.684.092.160	3.684.092.160	3.613.108.800	3.613.108.800
Khác	73.525.380.332	73.525.380.332	85.745.135.383	85.745.135.383
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	46.633.618.872	46.633.618.872	101.068.696.803	101.068.696.803
	495.381.903.845	495.381.903.845	906.303.795.455	906.303.795.455

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	30.792.087.637	122.677.431.189	(24.849.049.057)	128.620.469.769
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	-	174.538.262.446	(174.538.262.446)	-
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	100.000.000
	30.892.087.637	297.215.693.635	(199.387.311.503)	128.720.469.769
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	11.970.974.138	14.089.371.162	(21.275.951.534)	4.784.393.766
Thuế nhà thầu	-	15.311.713.122	(15.311.713.122)	-
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	646.470.834	5.427.196.648	(5.633.099.576)	440.567.906
Thuế nhập khẩu	-	2.210.336.081	(2.210.336.081)	-
	12.617.444.972	37.038.617.013	(44.431.100.313)	5.224.961.672

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhập hàng	2.671.143.527	824.271.651
Chi phí lãi vay	649.786.387	2.342.290.040
Khác	2.088.032.181	3.312.824.702
	5.408.962.095	6.479.386.393

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	120.863.128.631	89.589.246.725
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	254.183.623	9.468.932.623
Khác	47.950.808.679	30.762.700.643
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	-	36.806.400.000
Khác	3.531.485.548	-
	172.599.606.481	166.627.279.991

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (i)	286.836.754.962	619.263.472.680	(457.281.745.975)	448.818.481.667
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	325.122.884.317	645.645.052.300	(652.733.726.714)	318.034.209.903
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Tân (iii)	-	396.471.231.924	(87.869.559.679)	308.601.672.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (iv)	187.209.014.201	258.400.031.450	(187.209.014.201)	258.400.031.450
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	198.568.176.400	80.579.695.010	(198.568.176.400)	80.579.695.010
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	-	155.256.140.930	(155.256.140.930)	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT (vii)	7.727.009.509	3.351.422.443	-	11.078.431.952
	1.005.463.839.389	2.158.967.046.737	(1.738.918.363.899)	1.425.512.522.227

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(vii) Khoản vay giao dịch ký quỹ này cho phép Công ty vay tiền với tỷ lệ hỗ trợ của công ty chứng khoán để mua cổ phiếu, có sử dụng hạn mức tín dụng bằng cách thế chấp tài sản đảm bảo có trong tài khoản chứng khoán của Công ty.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2022	Tại ngày 31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	30.682.623
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.682.623	30.682.623
Cổ phiếu quỹ	-	(268.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.682.623	30.414.623

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,97%	245.376.000.000	80,68%
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,03%	58.770.230.000	19,32%
	306.826.230.000	100%	304.146.230.000	100,00%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.682.623		30.414.623	

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	30.682.623	306.826.230.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên mỗi cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	41.914.907.347	6.362.300.993	350.552.164.025
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(11.006.060.408)	(11.006.060.408)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	143.500.586.981	(4.737.545.121)	138.763.041.860
Chia cổ tức	-	-	(45.621.934.500)	-	(45.621.934.500)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.927.083.307)	-	(2.927.083.307)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	136.866.476.521	(9.381.304.536)	429.760.127.670
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	67.064.210.188	216.036.845	67.280.247.033
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.551.274.315	(1.871.274.315)	-	2.680.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	(8.265.667.960)	7.954.417.960	(311.250.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	306.826.230.000	-	193.793.744.434	(1.210.849.731)	499.409.124.703

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	**30.6.2021 VND**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	67.064.210.188	49.708.221.886
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.682.623	30.414.623
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.186	1.634

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND**
Số dư đầu kỳ/năm	46.275.332.623	31.066.164.123
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	-	45.621.934.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(45.615.399.150)	(30.131.286.400)
Thuế TNCN	(405.749.850)	(281.479.600)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	254.183.623	46.275.332.623

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tai ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 243.705,44 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 279.045,24 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.033.094.570.762	3.710.831.322.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.439.687.484	15.609.341.984
	4.053.534.258.246	3.726.440.664.840
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(125.665.804.478)	(53.360.248.823)
Giảm giá hàng bán	(13.508.989.066)	(5.152.581.948)
Hàng bán bị trả lại	(18.512.040.346)	(20.212.388.287)
	(157.686.833.890)	(78.725.219.058)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.875.407.736.872	3.632.106.103.798
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.439.687.484	15.609.341.984
	3.895.847.424.356	3.647.715.445.782

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	3.692.979.941.060	3.461.808.338.470
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.121.049)	(1.236.436.853)
	3.692.850.820.011	3.460.571.901.617

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.074.204.799	6.006.822.587
Lãi tiền gửi	4.804.871.306	12.329.054.467
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.985.425.510	-
Khác	889.885.649	395.500.166
	24.754.387.264	18.731.377.220

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	26.812.319.217	-
Lãi tiền vay	15.570.617.624	14.008.728.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.210.644.287	161.073.283
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	44.205.200
Khác	1.343.420.998	517.635.809
	44.937.002.126	14.731.642.898

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	26.366.984.984	26.464.223.732
Chi phí vận chuyển	7.101.676.447	6.021.024.277
Chi phí thuê kho	7.109.105.511	4.430.917.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.214.078	64.333.777
Khác	37.626.486.401	30.590.137.016
	78.395.467.421	67.570.636.525

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	8.678.916.659	9.409.174.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.699.475	2.117.468.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.597.672.170	1.298.457.750
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(631.657.782)	40.123.927.863
Khác	11.166.933.885	10.669.381.952
	23.267.564.407	63.618.410.364

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.369.618.195	62.912.353.699
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.273.923.639	12.582.470.740
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	245.911.970	191.250.000
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thu nhập thuế hoãn lại	(1.723.376.974)	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(587.452.017)	(105.444.981)
Dự phòng thừa của những năm trước	(119.635.456)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	14.089.371.162	12.668.275.759
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.089.371.162	12.668.275.759
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	14.089.371.162	12.668.275.759

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Nhóm công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	35.045.901.643	35.873.398.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.564.804.986	6.548.386.079
Chi phí vận chuyển	7.101.676.447	6.021.024.277
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	2.788.886.248	1.362.791.527
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(631.657.782)	40.123.927.863
Khác	48.793.420.286	41.259.518.968
	101.663.031.828	131.189.046.889

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Nhóm công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Nhóm công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 18). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,19% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Nhóm công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	79.136.363	385.903.182
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	43.039.706.685	180.641.109.366
	43.118.843.048	181.027.012.548
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	1.089.418.381.140	731.437.923.814
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	20.578.344.746	95.845.070.239
Các công ty thành viên thuộc PVN	3.987.188.747	3.556.431.726
	1.113.983.914.633	830.839.425.779
iii) Phí dịch vụ quản lý		
Petrosetco	7.500.000.000	4.750.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iv)	**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**			
STT	**Họ và Tên**	**Chức danh**		
	Thù lao thành viên HĐQT			
1	Phạm Minh Thư	Chủ tịch	30.000.000	-
2	Đào Văn Đại	Chủ tịch	-	30.000.000
3	Vũ Tiến Dương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
4	Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên	7.060.773	-
5	Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	10.939.227	18.000.000
			66.000.000	66.000.000
	Tiền lương của Ban Giám Đốc			
1	Vũ Tiến Dương	Giám đốc	733.162.553	732.928.233
2	Phạm Minh Thư	Giám đốc công ty con	771.510.151	941.401.534
3	Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc	490.847.333	493.049.241
4	Phan Hải Âu	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng	212.079.896	-
5	Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc	-	346.344.659
			2.207.599.933	2.513.723.667

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	-	1.379.600
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	168.869.611.697	179.754.152.473
	168.869.611.697	179.755.532.073
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	14.337.030.538	20.649.377.543

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.171.187.192	1.102.479.590
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Petrosetco	45.994.222.426	100.337.422.933
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	578.015.738	710.401.370
Các công ty thành viên thuộc PVN	61.380.708	20.872.500
	46.633.618.872	101.068.696.803
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petrosetco	3.531.485.548	36.806.400.000

33 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	11.443.707.117	9.622.612.929
Từ 1 đến 5 năm	3.414.324.442	4.747.012.472
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	14.858.031.559	14.369.625.401

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Nguyễn Văn Nghĩa	Phan Hải Âu	Vũ Tiến Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc